

THÔNG BÁO

Tuyển sinh trình độ Tiến sĩ năm 2024

Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ Tiến sĩ năm 2024 như sau:

1. CHUYÊN NGÀNH VÀ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH

STT	Hệ tuyển sinh	Ngành/Chuyên ngành	Mã số ngành/ chuyên ngành	Khóa	Chỉ tiêu tuyển sinh
1	Tiến sĩ	Tài chính – Ngân hàng	9 34 02 01	28	09
2	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	9 34 01 01	04	09

2. HÌNH THỨC VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

• **Hình thức đào tạo:** Chính quy tập trung. Nghiên cứu sinh phải dành ít nhất 12 tháng theo học tập trung liên tục tại cơ sở đào tạo trong giai đoạn 24 tháng đầu, kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh.

• **Thời gian đào tạo:**

- Đối với người có bằng Thạc sĩ: 03 năm;
- Đối với người có bằng Đại học: 04 năm.

3. ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN

Người dự tuyển đào tạo trình độ Tiến sĩ phải đáp ứng được các điều kiện sau:

3.1. Điều kiện về văn bằng

a) Có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành đúng, phù hợp (đạt loại giỏi trở lên) hoặc có bằng thạc sĩ với các chuyên ngành được quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông báo này;

b) Người dự tuyển có bằng đại học chuyên ngành đúng, phù hợp hoặc có bằng thạc sĩ chuyên ngành gần, hoặc có bằng thạc sĩ đúng, phù hợp chuyên ngành nhưng theo định hướng ứng dụng phải học bổ sung kiến thức Cao học để đáp ứng yêu cầu năng lực và chuyên môn ngành dự tuyển. Các môn học bổ sung kiến thức Cao học được quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông báo này;

3.2. Điều kiện về ngoại ngữ

3.2.1. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ được công nhận đạt trình độ tương đương Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục 3 của Thông báo này hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố (*Không chấp nhận chứng chỉ theo hình thức Home Edition*) còn hiệu lực (trường hợp văn bằng hoặc chứng chỉ có thời hạn) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

d) Người dự tuyển đáp ứng qui định tại điểm a Khoản này khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng qui định tại điểm b Khoản này khi có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương theo qui định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Thông báo này do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp, phải bổ sung một trong các chứng chỉ tiếng Anh như qui định tại điểm c Khoản này trước khi bảo vệ luận án cấp bộ môn.

3.2.2. Người dự tuyển là công dân nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

3.3. Điều kiện về nghiên cứu khoa học

Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc là tác giả chính của 01 bài báo, báo cáo khoa học liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu, đã được đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển; hoặc là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên;

Danh mục tạp chí được chấp nhận tính điều kiện bài báo khoa học theo Phụ lục 06 ban hành kèm theo thông báo này.

3.4. Điều kiện khác

Có bài luận dự định nghiên cứu theo mẫu qui định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Thông báo này và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa được lập theo mẫu qui định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Thông báo này.

4. HỒ SƠ DỰ TUYỂN

4.1. Đơn xin dự tuyển (01 bản theo mẫu)

4.2. Lý lịch khoa học và thông tin cá nhân (01 bản theo mẫu)

4.3. Bản sao có chứng thực các văn bằng Thạc sĩ, bằng điểm cao học, văn bằng/chứng chỉ ngoại ngữ. Đối với ứng viên thuộc điểm a Mục 3.1 (Chưa tốt nghiệp trình độ Thạc sĩ) bắt buộc nộp bằng tốt nghiệp đại học, bằng điểm đại học (mỗi loại 01 bản. Riêng văn bằng thạc sĩ và văn bằng/chứng chỉ ngoại ngữ ứng viên nộp 02 bản)

a) Các văn bằng, bằng điểm, chứng chỉ cần có chứng thực, trường hợp cần thiết Khoa Sau đại học yêu cầu xuất trình bản chính để đối chiếu;

b) Với các văn bằng về trình độ chuyên môn, nếu học ở nước ngoài hoặc liên kết do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp (sau đây gọi là văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp) không thuộc diện miễn thẩm định cần có xác nhận của Cục Quản lý chất lượng về công nhận văn bằng;

c) Với các văn bằng về trình độ chuyên môn do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp, không thuộc diện miễn thẩm định và chưa nhận được giấy công nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng về công nhận văn bằng theo điểm b nêu trên, cần nộp:

- Đơn xin đánh giá văn bằng;
- Bản sao văn bằng hoặc bản sao từ sổ gốc cấp văn bằng đề nghị công nhận kèm theo bản công chứng dịch sang tiếng Việt và bản sao văn bằng, chứng chỉ có liên quan trực tiếp;
- Bản sao phụ lục văn bằng hoặc bằng kết quả học tập kèm theo bản công chứng dịch sang tiếng Việt;
- Minh chứng thời gian học ở nước ngoài (nếu có);
- Văn bản ủy quyền xác minh thông tin về văn bằng (nếu khi Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh làm thủ tục xác minh, cơ sở giáo dục cấp bằng yêu cầu);
- Giấy tờ chứng minh văn bằng được cấp bởi cơ sở giáo dục nước ngoài đang hoạt động hợp pháp tại nước khác với nước nơi cơ sở giáo dục đặt trụ sở chính (bao gồm cả Việt Nam) như: văn bản cho phép mở phân hiệu, cho phép đào tạo hoặc phê duyệt việc hợp tác, liên kết đào tạo của cơ quan có thẩm quyền quản lý về giáo dục của hai nước; hợp đồng hợp tác đào tạo và các văn bản khác khi Tiểu ban đánh giá văn bằng yêu cầu;
- Lệ phí đánh giá văn bằng theo qui định của Trường.

4.4. Minh chứng kinh nghiệm nghiên cứu khoa học (07 bản)

a) Đối với luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu: sao chụp trang bìa và mục lục luận văn;

b) Đối với các bài báo khoa học: bản sao các bài báo khoa học đã công bố gồm trang bìa, trang mục lục và toàn bộ nội dung bài báo khoa học;

c) Đối với đề tài nghiên cứu khoa học: sao chụp Quyết định/Hợp đồng giao đề tài nghiên cứu, Biên bản nghiệm thu đề tài và Bản tóm tắt nội dung nghiên cứu (khoảng 10 trang);

d) Đối với kinh nghiệm công tác của giảng viên, nghiên cứu viên: Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc là tác giả chính của 01 bài báo, báo cáo khoa học liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu, đã được đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển; hoặc là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên: Giấy xác nhận của cơ quan công tác là cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học trong đó nêu rõ thời gian đã công tác tại cơ quan.

4.5. Bài luận dự định nghiên cứu (07 bản). Thực hiện theo hướng dẫn với bài luận dự định nghiên cứu theo qui định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Thông báo này.

4.6. Thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo về phân bổ chỉ tiêu và Công văn hoặc Quyết định cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp, theo qui định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức theo Quyết định 89/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Chính Phủ về việc phê duyệt đề án nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý (nếu có).

4.7. Căn cước công dân hoặc hộ chiếu (với người nước ngoài) (01 bản sao công chứng)

4.8. Bảng dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa (01 bản theo mẫu kèm theo thông báo này)

4.9. Bản cam kết về tính trung thực văn bằng, chứng chỉ (01 bản theo mẫu kèm theo thông báo này)

5. HÌNH THỨC TUYỂN SINH: XÉT TUYỂN

Quy trình xét tuyển như sau:

- Người dự tuyển trình bày bài luận về dự định nghiên cứu và đề cương nghiên cứu (hướng dẫn viết đề cương nghiên cứu xem tại Phụ lục 06 ban hành kèm theo Thông báo này) trước Tiểu ban chuyên môn xét tuyển nghiên cứu sinh. Các thành viên tiểu ban chuyên môn đặt câu hỏi để ứng viên trả lời về các vấn đề liên quan đến nội dung bài luận về dự định nghiên cứu và đề cương nghiên cứu.

- Tiểu ban chuyên môn đánh giá người dự tuyển trên cơ sở: kết quả đào tạo trình độ Đại học, Thạc sĩ; trình độ ngoại ngữ; kết quả nghiên cứu khoa học; bài luận về dự định nghiên cứu và đề cương nghiên cứu; năng lực và phẩm chất của người dự tuyển.

6. HỌC PHÍ, LỆ PHÍ VÀ THỜI GIAN XÉT TUYỂN, ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

- Học phí của hệ đào tạo Tiến sĩ năm học 2023 - 2024 là: **45.900.000 đồng/năm**.

- Lệ phí xét tuyển: **940.000 đồng. Nộp bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản** qua:

+ **Tên tài khoản:** Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

Số tài khoản: 6170201009309

Mở tại: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh 7 - TP.HCM

+ **Hoặc số tài khoản:** 0721000801777

Mở tại: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng

Nội dung ghi rõ: “Họ tên, lệ phí xét tuyển NCS 2024”

- Thời gian nhận hồ sơ: từ ngày ra thông báo đến hết ngày **22/4/2024**.

- Nơi nhận hồ sơ: Nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện về Khoa Sau Đại học, Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh (*Tầng sảnh, số 36 đường Tôn Thất Đạm, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh*).

- Thời gian xét tuyển: **Dự kiến ngày 06/5/2024**. Thời gian cụ thể sẽ thông báo cho người dự tuyển tại trang thông tin điện tử và qua email.

- Thời gian công bố kết quả xét tuyển: Sau 05 ngày kể từ ngày xét tuyển.

- Thời gian khai giảng: dự kiến sau 30 ngày kể từ ngày xét tuyển.

- Thông báo danh sách ứng viên dự tuyển, ngày xét tuyển, kết quả xét tuyển năm 2024 được đăng trên website của Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM: <http://tuyensinh.hub.edu.vn/> và <https://khoasdh.hub.edu.vn/>; đồng thời qua địa chỉ mail mà nghiên cứu sinh cung cấp trong hồ sơ dự tuyển.

Mọi vấn đề liên quan đến xét tuyển nghiên cứu sinh của Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM vui lòng liên hệ: Khoa Sau Đại học, số điện thoại: (028) 38.212.590, Email: khoasaudaihoc@hub.edu.vn; Cô Hà: 0938.249.679, Cô Linh: 0792.237.982.

Nơi nhận

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để báo cáo);
- Các ngân hàng, Tổ chức tài chính, Doanh nghiệp;
- Website Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM;
- Phòng Quản lý công nghệ thông tin;
- Phòng Tư vấn tuyển sinh và phát triển thương hiệu;
- Các Trường Đại học, Viện nghiên cứu;
- Lưu: Khoa SDH, VP.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.,TS. Nguyễn Đức Trung



DANH MỤC PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Thông báo số 219/TB-ĐHNH ngày 20 tháng 02 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh)

- Phụ lục 01. Danh mục ngành tuyển sinh trình độ Tiến sĩ
- Phụ lục 02. Danh mục bổ sung kiến thức cao học cho ứng viên dự tuyển trình độ Tiến sĩ
- Phụ lục 03. Bảng tham chiếu Chứng chỉ Ngoại ngữ
- Phụ lục 04. Kế hoạch học tập, nghiên cứu của nghiên cứu sinh
- Phụ lục 05. Yêu cầu với bài luận dự định nghiên cứu
- Phụ lục 06. Danh mục tạp chí được chấp nhận tính điều kiện bài báo khoa học cho ứng viên dự tuyển nghiên cứu sinh năm 2024 tại Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM



Phụ lục 01. Danh mục ngành tuyển sinh trình độ Tiến sĩ

**I- CÁC CHUYÊN NGÀNH XÉT TUYỂN NGHIÊN CỨU SINH
CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG**

Ứng viên tốt nghiệp Thạc sĩ các ngành sau đây được dự thi đầu vào chương trình đào tạo trình độ Tiến sĩ ngành Tài chính - Ngân hàng:

1. Ngành tốt nghiệp Thạc sĩ là ngành đúng, phù hợp khi ngành đào tạo là:

a) Ngành thuộc danh mục Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm trong danh mục Thống kê các ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ theo Quy định tại Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo gồm: Tài chính – Ngân hàng, Bảo hiểm;

b) Ngành đào tạo thạc sĩ không có tên ở mục a nêu trên, nhưng chương trình đào tạo khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Tài chính - Ngân hàng.

2. Ngành tốt nghiệp Thạc sĩ là ngành gần là:

a) Ngành đào tạo thạc sĩ cùng khối Kinh doanh và quản lý trong danh mục Thống kê các ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ theo Quy định tại Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (trừ trường hợp đã được quy định là ngành phù hợp tại mục 1 nêu trên) gồm: Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Kế toán, Khoa học quản lý, Chính sách công, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quản lý khoa học và công nghệ, Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp;

b) Ngành không được liệt kê ở trên nhưng được xác định là ngành gần với ngành, chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng khi chương trình đào tạo của chuyên ngành này ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Tài chính - Ngân hàng.

3. Ngành tốt nghiệp Thạc sĩ là ngành khác với ngành dự thi đào tạo trình độ Tiến sĩ Tài chính- Ngân hàng khi ngành đào tạo không thuộc nhóm ngành trên, nhưng có hướng nghiên cứu về Tài chính - Ngân hàng.



II - CÁC CHUYÊN NGÀNH XÉT TUYỂN NGHIÊN CỨU SINH NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

Ứng viên tốt nghiệp Thạc sĩ các ngành sau đây được dự thi đầu vào chương trình đào tạo trình độ Tiến sĩ ngành Quản trị kinh doanh:

1. Ngành tốt nghiệp Thạc sĩ là ngành đúng, phù hợp khi ngành đào tạo là:

a) Chuyên ngành thuộc nhóm ngành kinh doanh trong khối ngành Kinh doanh và quản lý thuộc danh mục Thống kê các ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ theo Quy định tại Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo gồm: Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại;

b) Một số chuyên ngành khác như: Quản trị nhân lực, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Kinh tế và kinh doanh quốc tế, Marketing, Bất động sản, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Thương mại điện tử, Kinh doanh thời trang và dệt may;

c) Ngành Tốt nghiệp Thạc sĩ không có tên ở trên nhưng chỉ khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Quản trị kinh doanh.

2. Ngành tốt nghiệp Thạc sĩ là ngành gần là:

a) Ngành đào tạo thạc sĩ cùng khối ngành Kinh doanh và quản lý trong danh mục Thống kê các ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ theo Quy định tại Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (trừ trường hợp đã được qui định là ngành phù hợp tại mục 1 nêu trên) gồm: Tài chính – Ngân hàng, Bảo hiểm, Kế toán, Khoa học quản lý, Chính sách công, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quản lý khoa học và công nghệ, Quản lý an toàn và sức khoẻ nghề nghiệp;

b) Ngành đào tạo thạc sĩ là các ngành thuộc lĩnh vực Kinh tế, Quản trị và Quản lý: Kinh tế học, Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế, Quản lý kinh tế;

c) Ngành tốt nghiệp thạc sĩ không được liệt kê ở trên được xác định là ngành gần với ngành, chuyên ngành Quản trị kinh doanh khi chương trình đào tạo của chuyên ngành này khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Quản trị kinh doanh.

3. Ngành tốt nghiệp Thạc sĩ là ngành khác với chuyên ngành dự thi đào tạo trình độ Tiến sĩ Quản trị kinh doanh khi ngành đào tạo không thuộc nhóm ngành trên, nhưng có hướng nghiên cứu về quản trị kinh doanh.



Phụ lục 02. Danh mục bổ sung kiến thức cao học cho ứng viên dự tuyển trình độ Tiến sĩ

I - BỔ SUNG KIẾN THỨC CAO HỌC CHO NGHIÊN CỨU SINH CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

1. Đối với Nghiên cứu sinh chưa có bằng Thạc sĩ (có bằng Đại học chuyên ngành đúng, chuyên ngành phù hợp với chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng) hoặc có bằng Thạc sĩ nhưng chuyên ngành khác với chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng, học 12 môn, tổng số 46 tín chỉ, bao gồm:

a. Các học phần bắt buộc: 26 tín chỉ

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
1	PHI501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	RME503	Phương pháp nghiên cứu nâng cao (Advanced Research methods)	4	Tiếng Việt
3	BAF503	Các chủ đề đương đại về tài chính – ngân hàng (Emerging Topics in Banking and Finance)	4	Tiếng Việt
4	LAW503	Luật kinh tế - tài chính – ngân hàng (Economic – Financial and Banking Law)	4	Tiếng Việt
5	FIN517	Thẩm định dự án nâng cao (Advanced Project Appraisal)	4	Tiếng Việt
6	FIN518	Đầu tư tài chính và quản trị danh mục đầu tư (Financial Investment and Portfolio Management)	3	Tiếng Việt
7	BAF505	Quản trị ngân hàng hiện đại nâng cao (Advanced Modern Banking Management)	3	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			26	

b. Các học phần tự chọn: 20 tín chỉ

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
I. Các học phần tự chọn 1: 8 tín chỉ (chọn 2 trong 6 học phần)			8	
1	FIN514	Tài chính quốc tế nâng cao (Advanced International Finance)	4	Tiếng Việt
2	BAF504	Các quy định và giám sát hoạt động ngân hàng (Bank Regulation and Supervision)	4	Tiếng Việt
3	FIN515	Tài chính doanh nghiệp nâng cao (Advanced Corporate Finance)	4	Tiếng Việt

4	ECO506	Phân tích dữ liệu và dự báo kinh tế (Data Analysis and Economic Forecasting)	4	Tiếng Việt
5	DSB527	Khoa học dữ liệu trong tài chính ngân hàng (Data Science in Banking and Finance)	4	Tiếng Việt
6	FAB528	Fintech và trí tuệ nhân tạo trong tài chính ngân hàng (Fintech and Ai in Finance and Banking)	4	Tiếng Việt
II. Các học phần tự chọn 2: 12 tín chỉ (Chọn 3 trong 7 học phần)			12	
1	MGT518	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý nâng cao (Advanced Leadership and Management)	4	Tiếng Việt
2	FIN516	Tài chính phái sinh và quản trị rủi ro tài chính (Financial Derivatives and Risk Management)	4	Tiếng Việt
3	FIN520	Tài chính hành vi (Behavioral Finance)	4	Tiếng Việt
4	AUD501	Kiểm soát và kiểm toán nội bộ (Internal Auditing and Control)	4	Tiếng Việt
5	BFB529	Blockchain và ứng dụng trong tài chính ngân hàng (Blockchain and its application in Finance & Banking)	4	Tiếng Việt
6	BBA530	Bigdata và phân tích dữ liệu mạng khách hàng (Bigdata and Analytics)	4	Tiếng Việt
7	MAB531	Ứng dụng Machine learning trong tài chính ngân hàng (Machine learning Application in Finance and Banking)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ (I+II)			20	

2. Đối với Nghiên cứu sinh có bằng Thạc sĩ nhưng chuyên ngành gần với chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng, hoặc có bằng Thạc sĩ chuyên ngành đúng, chuyên ngành phù hợp với chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng nhưng theo hướng ứng dụng, học 04 môn, tổng số 15 tín chỉ, bao gồm:

a. Các học phần bắt buộc: 7 tín chỉ

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
1	BAF505	Quản trị ngân hàng hiện đại nâng cao (Advanced Modern Banking Management)	3	Tiếng Việt
2	BAF503	Các chủ đề đương đại về tài chính – ngân hàng (Emerging Topics in Banking and Finance)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			7	

b. Các học phần tự chọn: 8 tín chỉ

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
I. Các học phần tự chọn 1: 4 tín chỉ (chọn 1 trong 6 học phần)			4	
1	FIN514	Tài chính quốc tế nâng cao (Advanced International Finance)	4	Tiếng Việt
2	BAF504	Các quy định và giám sát hoạt động ngân hàng (Bank Regulation and Supervision)	4	Tiếng Việt
3	FIN515	Tài chính doanh nghiệp nâng cao (Advanced Corporate Finance)	4	Tiếng Việt
4	ECO506	Phân tích dữ liệu và dự báo kinh tế (Data Analysis and Economic Forecasting)	4	Tiếng Việt
5	DSB527	Khoa học dữ liệu trong tài chính ngân hàng (Data Science in Banking and Finance)	4	Tiếng Việt
6	FAB528	Fintech và trí tuệ nhân tạo trong tài chính ngân hàng (Fintech and Ai in Finance and Banking)	4	Tiếng Việt
II. Các học phần tự chọn 2: 4 tín chỉ (Chọn 1 trong 7 học phần)			4	
1	MGT518	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý nâng cao (Advanced Leadership and Management)	4	Tiếng Việt
2	FIN516	Tài chính phái sinh và quản trị rủi ro tài chính (Financial Derivatives and Risk Management)	4	Tiếng Việt
3	FIN520	Tài chính hành vi (Behavioral Finance)	4	Tiếng Việt
4	AUD501	Kiểm soát và kiểm toán nội bộ (Internal Auditing and Control)	4	Tiếng Việt
5	BFB529	Blockchain và ứng dụng trong tài chính ngân hàng (Blockchain and its application in Finance & Banking)	4	Tiếng Việt
6	BBA530	Bigdata và phân tích dữ liệu mạng khách hàng (Bigdata and Analytics)	4	Tiếng Việt
7	MAB531	Ứng dụng Machine learning trong tài chính ngân hàng (Machine learning Application in Finance and Banking)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ (I+II)			8	

Việc học bổ sung kiến thức sẽ thực hiện sau khi nghiên cứu sinh trúng tuyển.

II - BỔ SUNG KIẾN THỨC CAO HỌC NGHIÊN CỨU SINH

NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

1. Đối với Nghiên cứu sinh chưa có bằng Thạc sĩ (có bằng Đại học chuyên ngành đúng, chuyên ngành phù hợp với chuyên ngành Quản trị Kinh doanh) hoặc có bằng Thạc sĩ nhưng chuyên ngành khác với chuyên ngành Quản trị Kinh doanh, học 12 môn, tổng số 46 tín chỉ, bao gồm:

a. Các học phần bắt buộc: 36 tín chỉ

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
1	PHI501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	QRB534	Nghiên cứu định lượng trong kinh doanh (Quantitative research in business)	4	Tiếng Việt
3	MGT535	Quản trị hiện đại và đổi mới sáng tạo (Modern management and Innovation)	4	Tiếng Việt
4	LAW536	Luật kinh doanh (Business law)	4	Tiếng Việt
5	FIN540	Tài chính cho nhà quản trị (Finance for Managers)	4	Tiếng Việt
6	MGT541	Quản trị chiến lược nâng cao (Strategic management - Advanced)	4	Tiếng Việt
7	MGT542	Quản trị marketing và thương hiệu (Marketing and Brand management)	4	Tiếng Việt
8	MGT543	Lãnh đạo trong kỷ nguyên số (Leadership in digital age)	4	Tiếng Việt
9	MGT544	Quản trị nguồn nhân lực chiến lược (Strategic human resource management)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			36	

b. Các học phần tự chọn: 10 tín chỉ

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
I. Phần kiến thức tự chọn 1: 3 tín chỉ (chọn 1 trong 3 học phần)			3	
1	MGT537	Quản trị dự án nâng cao (Project management - Advanced)	3	Tiếng Việt
2	ODC538	Phát triển tổ chức (Organization Development)	3	Tiếng Việt
3	IMC539	Truyền thông marketing tích hợp số (Integrated digital marketing communication)	3	Tiếng Việt
II. Phần kiến thức tự chọn 2: 7 tín chỉ (chọn 2 trong 5 học phần)			7	
1	BUS545	Thương mại điện tử và kinh doanh số (E- Commerce and E-Business Management)	3	Tiếng Việt
2	MGT546	Quản trị vận hành nâng cao (Operation management - Advanced)	3	Tiếng Việt

3	BAB547	Ứng dụng Blockchain trong quản trị kinh doanh (Blockchains applications in business)	4	Tiếng Việt
4	MGT548	Quản trị và khai thác dữ liệu lớn (Big data management and mining)	4	Tiếng Việt
5	ABF549	Phân tích dữ liệu trong tài chính và kinh doanh (Data Analysis for Business and Finance)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ (I+II)			10	

2. Đối với Nghiên cứu sinh có bằng Thạc sĩ nhưng chuyên ngành gần với chuyên ngành Quản trị kinh doanh, hoặc có bằng Thạc sĩ chuyên ngành đúng, chuyên ngành phù hợp Quản trị kinh doanh nhưng theo hướng ứng dụng, học 04 môn, tổng số 15 tín chỉ, bao gồm:

a. Các học phần bắt buộc: 8 tín chỉ

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
1	FIN540	Tài chính cho nhà quản trị (Finance for Managers)	4	Tiếng Việt
2	MGT544	Quản trị nguồn nhân lực chiến lược (Strategic human resource management)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			8	

b. Các học phần tự chọn: 7 tín chỉ

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
I. Phần kiến thức tự chọn 1: 3 tín chỉ (chọn 1 trong 3 học phần)			3	
1	MGT537	Quản trị dự án nâng cao (Project management - Advanced)	3	Tiếng Việt
2	ODC538	Phát triển tổ chức (Organization Development)	3	Tiếng Việt
3	IMC539	Truyền thông marketing tích hợp số (Integrated digital marketing communication)	3	Tiếng Việt
II. Phần kiến thức tự chọn 2 : 4 tín chỉ (chọn 1 trong 3 học phần)			4	
1	BAB547	Ứng dụng Blockchain trong quản trị kinh doanh (Blockchains applications in business)	4	Tiếng Việt
2	MGT548	Quản trị và khai thác dữ liệu lớn (Big data management and mining)	4	Tiếng Việt
3	ABF549	Phân tích dữ liệu trong tài chính và kinh doanh (Data Analysis for Business and Finance)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ (I+II)			7	

Việc học bổ sung kiến thức sẽ thực hiện sau khi nghiên cứu sinh trúng tuyển.



Phụ lục 03. Bảng tham chiếu Chứng chỉ Ngoại ngữ

BẢNG THAM CHIẾU CÁC CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI

Stt	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
		Aptis ESOL International Certificate (Aptis ESOL)	Từ B2 trở lên
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do các cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép.	Từ bậc 4 trở lên



Phụ lục 04. Kế hoạch học tập, nghiên cứu của nghiên cứu sinh
KẾ HOẠCH HỌC TẬP, NGHIÊN CỨU TOÀN KHÓA CỦA NGHIÊN CỨU SINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Họ và tên:

Tên đề tài:

Ngành đào tạo: Mã ngành đào tạo:

Năm học	Nội dung học tập, nghiên cứu	Khối lượng học tập, nghiên cứu đăng ký	Kết quả dự kiến
Năm thứ 1	Các học phần bổ sung chuyên môn (nếu có)		Bảng điểm kết thúc học phần
Năm thứ	Các học phần thuộc trình độ Tiến sĩ	6 tín chỉ	Bảng điểm kết thúc học phần
Năm thứ	Tiểu luận tổng quan	3 tín chỉ	Điểm kết thúc học phần. Bài tiểu luận
Năm thứ	Đề cương nghiên cứu	3 tín chỉ	Điểm kết thúc học phần, Đề cương chi tiết Luận án
Năm thứ	Các chuyên đề tiến sĩ	6 tín chỉ	Điểm chuyên đề, các chuyên đề
Năm thứ	Thực hiện phần 1 của Luận án		Luận án và các bài công bố,...
Năm thứ	Thực hiện phần 2 của Luận án	Đến 30 tín chỉ	Luận án và các bài công bố,...
Năm thứ	Thực hiện phần 3 của Luận án	Số tín chỉ còn lại	Luận án và các bài công bố,...

Người lập kế hoạch
(Ký, ghi rõ họ tên)



Phụ lục 05. Yêu cầu với bài luận dự định nghiên cứu

YÊU CẦU ĐỐI VỚI BÀI LUẬN VỀ DỰ ĐỊNH NGHIÊN CỨU

I. Về nội dung: Bài luận về dự định nghiên cứu những nội dung chính sau đây:

1. Tính cấp thiết đề tài
2. Lược khảo các nghiên cứu liên quan
3. Các khoảng trống chưa nghiên cứu
4. Tên đề tài dự định nghiên cứu
5. Mục tiêu nghiên cứu
6. Lý do lựa chọn cơ sở đào tạo (Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh)
7. Những dự định và kế hoạch để đạt được những mục tiêu nghiên cứu
8. Kinh nghiệm (về nghiên cứu, các công trình bài viết liên quan của tác giả về đề tài, kinh nghiệm thực tế, hoạt động xã hội và ngoại khóa khác); kiến thức, sự hiểu biết và những chuẩn bị của ứng viên trong vấn đề dự định nghiên cứu
9. Đề xuất người hướng dẫn (nếu có).

II. Về dung lượng: Bài luận dài 10 - 15 trang



Phụ lục 06. Danh mục tạp chí được chấp nhận tính điều kiện bài báo khoa học cho ứng viên dự tuyển nghiên cứu sinh năm 2024 tại Trường Đại học Ngân Hàng TP. HCM
(Căn cứ Quyết định số 22/QĐ-HĐGSNN ngày 05/7/2023 về việc phê duyệt Danh mục tạp chí khoa học được tính điểm năm 2023)



(Căn cứ theo Quyết định số: 22/QĐ-HĐGSNN ngày 05 tháng 7 năm 2023)

13. HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NGÀNH KINH TẾ

a) Các chuyên ngành (Specialization):

13.1. Kinh tế học, bao gồm: Kinh tế học, Kinh tế chính trị, Chính sách công, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế, Quản lý kinh tế, Kinh tế các ngành và lĩnh vực, Phát triển nông thôn, Hệ thống nông nghiệp;

13.2. Kinh doanh, bao gồm: Kinh doanh; Quản trị kinh doanh; Kinh doanh thương mại; Marketing; Thương mại; Quản trị nhân lực, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh các ngành và lĩnh vực;

13.3. Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm, bao gồm: Tài chính – Ngân hàng, Tài chính công, Bảo hiểm, Hải quan, Tài chính quốc tế; Thị trường và các định chế tài chính;

13.4. Kế toán – Kiểm toán, bao gồm: Kế toán, Kiểm toán, Kế toán doanh nghiệp, Kế toán đơn vị sự nghiệp, Kế toán công;

13.5. Quản trị – Quản lý, bao gồm: Khoa học quản lý, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quản lý khoa học và công nghệ, Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp, Quản lý công nghiệp, Quản lý năng lượng, Logistics và chuỗi cung ứng.

b) Danh mục tạp chí được tính điểm:

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
1	Các tạp chí khoa học Việt Nam và quốc tế		Tạp chí	SCI, SCIE, SSCI (ISI) có $IF \geq 2$ và A&HCI (ISI)	0 – 3,00
				SCI, SCIE, SSCI (ISI) có $IF < 2$ và Scopus (Q1)	0 – 2,00
				ESCI (ISI) và Scopus (Q2, Q3, Q4)	0 – 1,50
2	Các tạp chí khoa học quốc tế khác (ACI, ...)		Tạp chí	ACI	0 – 1,25
				Khác (do HĐGS ngành đánh giá và quyết định)	0 – 1,00
3	Các tạp chí khoa học về chủ đề Kinh tế, Quản lý và Kinh doanh			Thuộc Top 500 trường ĐH hàng đầu thế giới do Times Higher Education (THE) hợp tác với Thomson Reuters bình chọn, xếp hạng hàng năm	0 – 1,00 online
4	Báo cáo khoa học viết bằng tiếng Anh tại hội nghị khoa học quốc tế		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN.	0 – 1,00
5	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc gia		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, từ năm 2017 phải có chỉ số ISBN.	0 – 0,50

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
6	Các tạp chí khoa học về chủ đề Kinh tế học, Kinh doanh, Tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm, Kế toán, Kiểm toán, Quản trị và Quản lý			Không thuộc danh mục ISSI/Scopus, như được xuất bản bởi các nhà xuất bản: Springer, Elsevier, Wley-Blackwell, Taylor&Francis, Sage, Oxford University Press, Cambridge University Press, Emerald, Macmillan Publishers, Edward Elgar Publishing, De Gruyter, World Scientific, Routledge, Peter Lang, Thomson Reuters, McGraw Hill.	0 – 1,00
7	Các tạp chí khoa học thuộc khối khoa học Kinh tế, quản lý và Kinh doanh		Tạp chí	ĐH Quốc gia TP. HCM; ĐH Đà Nẵng; ĐH Huế	0 – 0,50
8	Cộng sản	2734-9063 e-2734-9071	Tạp chí	Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam	0 – 0,50 0 – 1,00 từ 2022
9	Công thương (tên cũ: Công nghiệp)	0866-7756 (0868-3778)	Tạp chí	Bộ Công thương	0 – 0,50
10	Thương mại (hợp nhất với Công nghiệp thành tạp chí Công thương)	0866-7853	Tạp chí	Bộ Công thương	0 – 0,50
11	Thông tin và Dự báo Kinh tế xã hội (đã đình bản)	1859-0764	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,25 từ 2013 đến 2020
12	Hoạt động Khoa học (tiền thân của Khoa học và Công nghệ Việt Nam)	0866-7152	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,50
13	Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Bản B (tên cũ: Hoạt động Khoa học)	p-1859-4794 e-2615-9929	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,25 từ 2015 0 – 0,50 từ 2020 0 – 0,75 từ 2022
	Vietnam Journal of Science and Technology - MOST, Series B (chỉ tính bài kinh tế)				0 – 0,75 từ 2022
14	Khoa học và Công nghệ, Bản D (VMOST Journal of Social Sciences and Humanities)	2734-9748	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,25 từ 2022 0 – 0,50 từ 2023
15	Kinh tế và Dự báo	p-1859-4972 e-2734-9365 (0866-7120)	Tạp chí	Bộ Kế hoạch & Đầu tư	0 – 0,50 0 – 0,75 từ 2023

(Kèm theo Quyết định số: 22/QĐ-HĐGSNN ngày 05 tháng 7 năm 2023)

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
16	Lao động xã hội	0866-7643	Tạp chí	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0 – 0,50
17	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (tên cũ: Khoa học Kinh tế Nông nghiệp; Nông nghiệp và Công nghiệp; Kinh tế Nông nghiệp)	1859-4581 (0866-7020)	Tạp chí	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0 – 0,50
18	Thanh tra Tài chính (đã đình bản)	2354-0885	Tạp chí	Bộ Tài chính	0 – 0,25 từ 2015 đến 2020
19	Tài chính	2615-8973	Tạp chí	Bộ Tài chính	0 – 0,50 0 – 0,75 từ 2022
	Review of Finance	2615-8981			0 – 0,50 từ 2019 0 – 0,75 từ 2022
20	Tổ chức nhà nước (chỉ tính bài kinh tế)	2588-137X	Tạp chí	Bộ Nội vụ	0 – 0,25 từ 2020
21	Ngân hàng -Banking Review (tên cũ: Thông tin KH Ngân hàng)	2815-6048 (0866-7462)	Tạp chí	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0 – 0,50
22	Kiểm toán (chuyển thành báo từ tháng 4/2012)	0868-3227	Tạp chí	Kiểm toán Nhà nước	0 – 0,50
23	Nghiên cứu Khoa học Kiểm toán	1859-1671	Tạp chí	Kiểm toán Nhà nước	0 – 0,25 từ 2016 0 – 0,50 từ 2022
24	Quản lý Ngân quỹ quốc gia	1859-4999	Tạp chí	Kho Bạc Nhà nước	0 – 0,50
25	Du lịch Việt Nam	0866-7373	Tạp chí	Tổng cục Du lịch	0 – 0,50
26	Con số và Sự kiện (tên cũ: Thống kê)	p-2734-9136 e-2734-9144 (0866-7322)	Tạp chí	Tổng cục Thống kê	0 – 0,50
27	Thuế Nhà nước	1859-0756	Tạp chí	Tổng cục Thuế	0 – 0,50
28	Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á (từ 2017) Tên cũ: Phát triển kinh tế	p-2615-9104 Cũ: 1859-1124	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế TP. HCM	0 – 1,0
	Journal of Asian Business and Economic Studies (từ 2017) Tên cũ: Journal of Economic Development	e-2515-964X p-2615-9112 Cũ: 1859-1116			0 – 1,0 0 – 1,25 từ 2018 0 – 1,50 từ 2022 (SCOPUS) 0 – 2,0 từ 2023 (SCOPUS Q1)

(Kèm theo Quyết định số: 22/QĐ-HĐGSNN ngày 05 tháng 7 năm 2023)

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
29	Kinh tế và phát triển	1859-0012	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	0 – 1,0
	Journal of Economics and Development (ACI từ 2016)	p-1859-0020 e-2632-5330			0 – 1,0 0 – 1,25 từ 2017
30	Quản lý và Kinh tế quốc tế (từ 2020) Tên cũ: Kinh tế đối ngoại	2615-9848 (1859-4050)	Tạp chí	Trường ĐH Ngoại thương	0 – 0,50 0 – 0,75 từ 2017
	Journal of International Economics and Management Tên cũ: External Economics Review	2615-9856 (1859-4050)			0 – 0,50 0 – 0,75 từ 2017 0 – 1,00 từ 2021
31	Khoa học & công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	0866-7896	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế Kỹ thuật công nghiệp	0 – 0,25 từ 2015 0 – 0,50 từ 2020
32	Khoa học (chỉ tính bài Kinh tế)	1859-2333	Tạp chí	Trường ĐH Cần Thơ	0 – 0,50 từ 2016 0 – 0,75 từ 2022
	Can Tho University Journal of Science	2615- 9422			0 – 0,25 từ 2022
33	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	1859-2724	Tạp chí	Trường ĐH Giao thông Vận tải	0 – 0,25 từ 2020
34	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	1859-2759-V 2588-1523-E	Tạp chí	Trường ĐH Hồng Đức	0 – 0,25 từ 2021
35	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	0866-8051	Tạp chí	Trường ĐH Mở Hà Nội	0 – 0,25 từ 2020
36	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	2734-9306 e-2734-9578	Tạp chí	Trường ĐH Mở TP Hồ Chí Minh	0 – 0,50 0 – 0,75 từ 2020 0 – 1,0 từ 2023
	Ho Chi Minh City Open University Journal Of Science - Economics and Business Administration	p-2734-9314 e-2734-9586	Tạp chí	Trường ĐH Mở TP Hồ Chí Minh	0 – 0,75 từ 2022 0 – 1,25 từ 2023
37	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	2615-9686	Tạp chí	Trường ĐH Quốc tế Hồng Bàng	0 – 0,25 từ 2021
38	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	2354-1091	Tạp chí	Trường ĐH Tây Bắc	0 – 0,25 từ 2021
39	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	1859-4611	Tạp chí	Trường ĐH Tây Nguyên	0 – 0,25 từ 2019
40	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	1859-4816	Tạp chí	Trường ĐH Trà Vinh	0 – 0,25 từ 2017
41	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	2525-2429	Tạp chí	Trường ĐH Văn Lang	0 – 0,25 từ 2021

(Kèm theo Quyết định số: 22/QĐ-HDGSNN ngày 05 tháng 7 năm 2023)

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
42	Khoa học công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	1859-3968	Tạp chí	Trường ĐH Hùng Vương	0 – 0,25 từ 2019 0 – 0,50 từ 2021
43	Khoa học - Dalat University Journal of Science (chỉ tính bài chuyên san Economics and Management)	0866-787X	Tạp chí	Trường ĐH Đà Lạt	0 – 0,25 từ 2017 0 – 0,50 từ 2020 0 – 0,75 từ 2022 0 – 1,0 từ 2023
44	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	1859-2368	Tạp chí	Trường ĐH Hải Phòng	0 – 0,25 từ 2017
45	Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và phát triển	p-2588-1205 e-2615-9716 (1859-1388)	Tạp chí	Đại học Huế	0 – 0,50 từ 2016
46	Khoa học Đại học Huế: Xã hội và Nhân văn (chỉ tính bài kinh tế)	p-2588-1213 e-2615-9724	Tạp chí	Đại học Huế	0 – 0,25 từ 2020
47	Khoa học Đại học Thủ Dầu Một (chỉ tính bài kinh tế)	1859-4433 e-2615-9635	Tạp chí	Trường ĐH Thủ Dầu Một	0 – 0,25 từ 2017
48	Khoa học Đại học Văn Hiến (chỉ tính bài kinh tế)	1859-2961	Tạp chí	Trường ĐH Văn Hiến	0 – 0,25 từ 2017 0 – 0,50 từ 2021
49	Kinh tế và Kinh doanh (Cũ: Chuyên san Kinh tế và Kinh doanh thuộc Khoa học ĐHQGHN)	p-2734-9845 (2615-9287, 0866-8612) e-2734-9861 (2588-1108)	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội	0 – 0,75 từ 2020 0 – 1,0 từ 2023
	VNU Journal of Economics and Business	2734-9853			0 – 0,5 từ 2022 0 – 1,0 từ 2023
50	Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu chính sách và quản lý	p-2615-9295 e-2588-1116 (0866-8612)	Tạp chí	Đại học Quốc gia Hà Nội	0 – 0,5 từ 2020
51	Khoa học Kinh tế	0866-7969	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế, ĐH Đà Nẵng	0 – 0,50 từ 2015 0 – 0,75 từ 2023
52	Khoa học kỹ thuật Mỏ - Địa chất (chỉ tính bài kinh tế)	1859-1469	Tạp chí	Trường ĐH Mỏ - Địa chất	0 – 0,25 từ 2020
53	Khoa học Quản lý và Kinh tế	2354-1350	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế, Đại học Huế	0 – 0,50 từ 2020
54	Khoa học Quốc tế AGU tên cũ: Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	0866-8086	Tạp chí	Trường ĐH An Giang	0 – 0,25 từ 2017
55	Khoa học Tài chính Kế toán	2354-0958	Tạp chí	Trường ĐH Tài chính-Kế toán (Quảng Ngãi)-BỘ Tài chính	0 – 0,25 từ 2021

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
56	Khoa học Thương mại	1859-3666	Tạp chí	Trường ĐH Thương mại	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2013 0 – 1,00 từ 2017
57	Khoa học và Công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	1859-1531	Tạp chí	Đại học Đà Nẵng	0 – 0,75 từ 2017
58	Khoa học và Công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	p-1859-3585 e-2615-9619	Tạp chí	Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội	0 – 0,50 từ 2013
59	Khoa học và Công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	2525-2267 1859-3712	Tạp chí	Trường ĐH Công nghiệp TP. HCM	0 – 0,50
60	Khoa học và Công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	2615-9031	Tạp chí	Trường ĐH Đông Đô	0 – 0,25 từ 2019
61	Khoa học và Công nghệ Đại học Duy Tân (chỉ tính bài kinh tế)	1859-4905	Tạp chí	Trường ĐH Duy Tân	0 – 0,25 từ 2020
62	Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp (chỉ tính bài kinh tế)	1859-3828	Tạp chí	Trường ĐH Lâm nghiệp	0 – 0,25 từ 2013 0 – 0,50 từ 2022
	Journal of Forestry Science and Technology	2615-9368			0 – 0,50 từ 2022
63	Khoa học Yersin	2525-2372	Tạp chí	Trường ĐH Yersin Đà Lạt	0 – 0,25 từ 2020
64	Kinh doanh và Công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	2615-9414	Tạp chí	Trường ĐH Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội	0 – 0,25 từ 2021
65	Kinh tế Kỹ thuật (chỉ tính bài kinh tế)	0866-7802	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương	0 – 0,25 từ 2015
66	Kinh tế và Ngân hàng châu Á Tên cũ trước 2019: Công nghệ Ngân hàng (chỉ tính đối với các bài nghiên cứu khoa học)	2615-9813 (1859-3682)	Tạp chí	Trường ĐH Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh	0 – 0,50 0 – 0,75 từ 2022
	Asian Journal of Economics and Banking Tên cũ: Banking Technology Review	p-2615-9821 e-2633-7991			
67	Kinh tế và Quản trị kinh doanh	2525-2569	Tạp chí	Trường Kinh tế và QTKD, ĐH Thái Nguyên	0 – 0,25 từ 2019 0 – 0,50 từ 2020
68	Nghiên cứu khoa học và Phát triển kinh tế	2588-1221	Tạp chí	Trường ĐH Tây Đô	0 – 0,25 từ 2021
69	Nghiên cứu Tài chính – Marketing	1859-3690	Tạp chí	Trường ĐH Tài chính – Marketing	0 – 0,25 từ 2017 0 – 0,50 từ 2021
70	Phát triển Khoa học Công nghệ: Chuyên san Kinh tế - Luật và Quản lý	2588-1051	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế - Luật, ĐH Quốc gia TP HCM	0 – 0,50 0 – 0,75 từ 2020

(Kèm theo Quyết định số: 22/QĐ-HDGSNN ngày 05 tháng 7 năm 2023)

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
71	Phát triển và Hội nhập	1859-428X	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế – Tài chính TP HCM	0 – 0,50
72	Nguồn nhân lực và An sinh xã hội	2815-5610	Tạp chí	Trường ĐH Lao động Xã hội	0 – 0,25 từ 2022
73	Khoa học Quản lý và Công nghệ	2525-2348	Tạp chí	Trường ĐH Công nghệ và Quản lý Hữu nghị	0 – 0,25 từ 2022
74	Khoa học và Công nghệ	1859-4336	Tạp chí	Trường ĐH Bình Dương	0 – 0,25 từ 2022
75	Khoa học Nông nghiệp và Phát triển	2815-5866	Tạp chí	Trường ĐH Nông - Lâm Bắc Giang	0 – 0,25 từ 2022
76	Khoa học	1859-0357	Tạp chí	Trường ĐH Quy Nhơn	0 – 0,25 từ 2022
77	Khoa học Công nghệ và Thực phẩm (chỉ tính bài kinh tế)	0866-8132	Tạp chí	Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh	0 – 0,25 từ 2022
78	Khoa học Nông nghiệp Việt Nam (Cũ: Khoa học và Phát triển, Khoa học kỹ thuật nông nghiệp [VN])	1859-0004-V 2588-1299-E	Tạp chí	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	0 – 0,50 từ 2016 0 – 0,75 từ 2017
79	Giáo dục lý luận (chỉ tính bài kinh tế)	0868-3492	Tạp chí	Học viện Chính trị Quốc gia HCM Khu vực 1	0 – 0,25 từ 2015
80	Khoa học Chính trị	1859-0187	Tạp chí	Học viện Chính trị Quốc gia HCM (Phân viện TPHCM)	0 – 0,50
81	Lý luận Chính trị	p-2525-2585 e-2525-2607 2525-2593-E (0868-2771)	Tạp chí	Học viện Chính trị Quốc gia HCM	0 – 0,50 từ 2015 0 – 0,75 từ 2023
82	Thông tin khoa học chính trị (chỉ tính bài kinh tế)	2354-1474	Tạp chí	Học viện Chính trị khu vực IV-HVCTQG HCM	0 – 0,25 từ 2021
83	Nghiên cứu Tài chính – Kế toán	1859-4093	Tạp chí	Học viện Tài chính	0 – 0,50 0 – 0,75 từ 2020 0 – 1,0 từ 2023
84	Journal of Finance and Accounting Research	2588-1493	Tạp chí	Học viện Tài chính	0 – 0,50 từ 2019 0 – 0,75 từ 2020 0 – 1,0 từ 2023
85	Khoa học & Đào tạo Ngân hàng	1859-011X	Tạp chí	Học viện Ngân hàng	0 – 0,50 0 – 0,75 từ 2021 0 – 1,0 từ 2023
86	Kinh tế và Quản lý	1859-4565	Tạp chí	Học viện Chính trị Quốc gia HCM	0 – 0,25 từ 2013 0 – 0,50 từ 2016
87	Nghiên cứu Dân tộc (chỉ tính bài kinh tế)	0866-773X	Tạp chí	Học viện Dân tộc	0 – 0,25 từ 2020
88	Nghiên cứu quốc tế	1859-0608	Tạp chí	Học viện Ngoại giao (Cũ: Học viện QH Quốc tế)	0 – 0,50

(Kèm theo Quyết định số: 22/QĐ-HĐGSNN ngày 05 tháng 7 năm 2023)

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
89	Quản lý Nhà nước	2354-0761 (0868-2828) e-2815-5831	Tạp chí	Học viện Hành chính Quốc gia	0 – 0,50 0 – 0,75 từ 2022
	State Management Review	2815-6021			0 – 0,25 từ 2022
90	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	2615-9007	Tạp chí	Học viện Phụ nữ Việt Nam	0 – 0,25 từ 2022
91	Châu Mỹ ngày nay	2354-0745 (0868-3654)	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	0 – 0,50
92	Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông	1859-0519	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	0 – 0,50
93	Nghiên cứu địa lý nhân văn (chỉ tính bài kinh tế)	2354-0648	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	0 – 0,25 từ 2021
94	Nghiên cứu Đông Bắc Á (tên cũ: NC Nhật Bản; NC Nhật Bản và Đông Bắc Á)	2354-077X (0868-3646)	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	0 – 0,50
95	Nghiên cứu Gia đình và Giới (chỉ tính bài kinh tế)	1859-1361-V 1859-1329-E	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	0 – 0,25 từ 2021
96	Những vấn đề Kinh tế và Chính trị Thế giới (tên cũ: Những vấn đề Kinh tế Thế giới)	0868-2984	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	0 – 1,00
	Vietnam Economic Review				0 – 0,50
97	Vietnam's Socio – Economic Development	0868-359X	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	0 – 0,50
98	Khoa học xã hội Việt Nam (chỉ tính bài kinh tế)	1013-4328	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	0 – 0,50 từ 2016
99	Khoa học xã hội miền Trung	1859-2635	Tạp chí	Viện KH Xã hội vùng Trung Bộ, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,25 từ 2017 0 – 0,50 từ 2020 0 – 0,75 từ 2023
100	Nghiên cứu Đông Nam Á (chỉ tính bài kinh tế)	0868-2739	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,50
101	Nghiên cứu kinh tế	0545-8986 (0866-7489)	Tạp chí	Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 1,00
102	Nhân lực Khoa học xã hội	0866-756X	Tạp chí	Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,25 từ 2015
103	Phát triển bền vững vùng	2354-0729	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững vùng, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,50 từ 2016 0 – 0,75 từ 2020
104	Thông tin Khoa học xã hội (chỉ tính bài kinh tế)	0866-8647	Tạp chí	Viện Thông tin Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,25 từ 2019 0 – 0,50 từ 2022

(Kèm theo Quyết định số: 22/QĐ-HĐGSNN ngày 05 tháng 7 năm 2023)

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
105	Khoa học xã hội (TP Hồ Chí Minh) (chỉ tính bài kinh tế)	1859-0136	Tạp chí	Viện KHXH vùng Nam Bộ, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,25 từ 2020
106	Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á	0866-7314	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Ấn Độ và Tây Nam Á	0 – 0,50 từ 2016
107	Nghiên cứu Châu Âu	0868-3581	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Châu Âu	0 – 0,50
108	Nghiên cứu Trung Quốc	0868-3670	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Trung Quốc	0 – 0,50
109	Quản lý Kinh tế (đình bản từ 31/12/2018)	1859-039X	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương	0 – 0,50 trước 2019
110	Kinh tế tài chính Việt Nam	2354-127X	Tạp chí	Viện Chiến lược và chính sách tài chính, Bộ Tài chính	0 – 0,25 từ 2019 0 – 0,50 từ 2022
111	Nghiên cứu Công nghiệp và Thương mại	p-0866-7853 e-2734-9799	Tạp chí	Viện Nghiên cứu chiến lược chính sách công thương	0 – 0,25 từ 2022
112	Chính trị và Phát triển	1859-2457	Tạp chí	NXB Chính trị Quốc gia sự thật	0 – 0,25 từ 2022
113	Bảo hiểm xã hội	1859-2562	Tạp chí	Bảo hiểm XH Việt Nam	0 – 0,50
114	Thị trường Tài chính tiền tệ	1859-2805	Tạp chí	Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam	0 – 0,50
115	Kế toán và Kiểm toán (Tên cũ: Kế toán)	p-2815-6129 e-2815-6137 (1859-1914)	Tạp chí	Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam	0 – 0,50
116	Tài chính Doanh nghiệp	1859-3887	Tạp chí	Hội tư vấn Thuế Việt Nam	0 – 0,25 từ 2019 0 – 0,50 từ 2023
117	Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương	0868-3808	Tạp chí	Trung tâm Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương	0 – 0,50
118	Tạp chí Khoa học Đại học Đại Nam	2815-5580	Tạp chí	Trường Đại học Đại Nam	0-0,25 từ 2023
119	Tạp chí Nghiên cứu khoa học Đại học Sao Đỏ (Chỉ tính bài kinh tế)	P. 2859-4190 E. 2815-553X	Tạp chí	Trường Đại học Sao Đỏ	0-0,25 từ 2023
120	Tạp chí Khoa học và Kinh tế phát triển	2588-1272	Tạp chí	Trường Đại học Nam Cần Thơ	0 – 0,25 từ 2023
121	Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp	0866-7675	Tạp chí	Trường Đại học Đồng Tháp	0 – 0,25 từ 2023
122	Tạp chí Khoa học trường Đại học Vinh (Khoa học Xã hội và Nhân văn) (Chỉ tính bài kinh tế)	1859-2228	Tạp chí	Trường Đại học Vinh	0 – 0,25 từ 2023
123	Tạp chí Khoa học Công nghệ thông tin và truyền thông (Chỉ tính bài kinh tế)	2525-2224	Tạp chí	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông	0 – 0,25 từ 2023

(Kèm theo Quyết định số: 22/QĐ-HĐGSNN ngày 05 tháng 7 năm 2023)

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
124	Tạp chí Khoa học Đại học Cửu Long (Chỉ tính bài kinh tế)	2354-1423	Tạp chí	Trường Đại học Cửu Long	0 – 0,25 từ 2023
125	Tạp chí Tài chính_Quản trị Kinh doanh	2525-2305	Tạp chí	Trường Đại học Tài chính_Quản trị Kinh doanh	0 – 0,25 từ 2023
126	Tạp chí Khoa học và công nghệ Trường Đại học Hòa Bình (Chỉ tính bài kinh tế)	2734-9896	Tạp chí	Trường Đại học Hòa Bình	0 – 0,25 từ 2023
127	Journal of Economic and Banking Studies (JEBS)	2734- 9853	Tạp chí	Học viện Ngân hàng	0 – 0,50 từ 2023

c) Danh mục nhà xuất bản có uy tín trên thế giới:

- Springer, Elsevier; Wiley-Blackwell; Taylor & Francis; Sage; Oxford University Press; Cambridge University Press; Emerald; Macmillan Publishers; Inderscience Publishers; Edward Elgar Publishing; De Gruyter; World Scientific; Routledge; Peter Lang; Thomson Reuters; McGraw Hill;

- Các Nhà xuất bản của top 100 các trường Đại học hàng đầu thế giới theo xếp hạng của Times Higher Education World University Rankings (THE) do tạp chí Times Higher Education (Anh) hợp tác với Thomson Reuters bình chọn hàng năm.